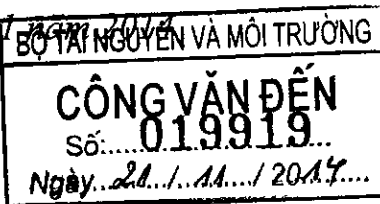


ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 768 /2014/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 18 tháng 11 năm 2014



QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định một số nội dung về
quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11/7/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 818/TTr-TNMT ngày 11/11/2014, Giám đốc Sở Tư pháp tại Báo cáo số 249/BC-STP ngày 05/11/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định một số nội dung về quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký ban hành.

Bãi bỏ các Quyết định: Số 50/2005/QĐ-UB ngày 30/6/2005 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; số 62/2010/QĐ-UBND ngày 09/6/2010 của UBND tỉnh sửa đổi một số điều của quy định quản lý tài nguyên nước địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 50/2005/QĐ-UB ngày 30/6/2005.

Điều 3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;
- TT.Tỉnh ủy, TT.HĐND (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UBNDTTQ tỉnh, các đoàn thể nhân dân;
- Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy QS tỉnh;
- Viện KSND tỉnh, TAND tỉnh;
- Báo Bắc Giang, Đài PT&TH tỉnh;
- Trung tâm dự báo KTTV Bắc Giang;
- VP Tỉnh ủy;
- VP ĐDBQH và HĐND tỉnh, các ban HĐND tỉnh;
- VP UBND tỉnh:
- + LĐVP, các CV, TT Tin học - Công báo;
- + Lưu: VT, MT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lại Thanh Sơn

QUY ĐỊNH

Một số nội dung về quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 768 /2014/QĐ-UBND
ngày 18 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh Bắc Giang)*

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về quản lý, điều tra, quy hoạch, bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước và xả nước thải vào nguồn nước; hành nghề khoan nước dưới đất, phòng, chống và khắc phục hậu quả do nước gây ra trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Các nội dung không nêu tại quy định này được thực hiện theo Luật Tài nguyên nước năm 2012 và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các Sở, ban, ngành, các cơ quan, đơn vị, UBND các cấp trong tỉnh; các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước, hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

**Chương II
NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Mục 1

ĐIỀU TRA CƠ BẢN, QUY HOẠCH TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 3. Trách nhiệm thực hiện điều tra cơ bản tài nguyên nước

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố (sau đây gọi chung là UBND cấp huyện) tham mưu UBND tỉnh tổ chức thực hiện việc điều tra cơ bản tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh, bao gồm các nhiệm vụ cụ thể sau:

a) Tổ chức thực hiện điều tra, đánh giá tài nguyên nước theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Luật Tài nguyên nước đối với các nguồn nước trên địa bàn tỉnh; tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá, báo cáo UBND tỉnh phê duyệt và gửi kết quả về Bộ Tài nguyên và Môi trường tổng hợp;

b) Kiểm kê tài nguyên nước đối với các nguồn nước trên địa bàn tỉnh định kỳ 05 năm một lần, phù hợp với kỳ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh để báo cáo UBND tỉnh phê duyệt và gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường tổng hợp;

c) Tổ chức điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước, tổng hợp kết quả báo cáo UBND tỉnh phê duyệt và gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường;

d) Tổ chức xây dựng, quản lý và thực hiện việc quan trắc tài nguyên nước đối với mạng quan trắc tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh theo quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên nước đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

2. Các Sở, ngành liên quan và UBND cấp huyện có trách nhiệm phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện nhiệm vụ điều tra cơ bản tài nguyên nước theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 4. Lập, điều chỉnh, phê duyệt quy hoạch tài nguyên nước

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các ngành, đơn vị liên quan tham mưu UBND tỉnh lập, điều chỉnh quy hoạch tài nguyên nước trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua sau khi có ý kiến bằng văn bản của Bộ Tài nguyên và Môi trường; công bố và tổ chức thực hiện Quy hoạch tài nguyên nước của tỉnh đã được phê duyệt.

2. Kinh phí lập, điều chỉnh phê duyệt quy hoạch tài nguyên nước từ ngân sách nhà nước.

3. Định mức, đơn giá, quy chuẩn kỹ thuật và hồ sơ quy hoạch tài nguyên nước được thực hiện theo quy định hiện hành.

Mục 2

BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 5. Bảo vệ chất lượng nguồn nước sinh hoạt

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan, UBND cấp huyện, tham mưu UBND tỉnh xác định vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt trên địa bàn tỉnh và tổ chức công bố, thực hiện.

2. Trung tâm dự báo khí tượng thủy văn Bắc Giang thường xuyên cập nhật số liệu về khí tượng, thủy văn các vùng trên địa bàn tỉnh, cung cấp thông tin kịp thời cho Sở Tài nguyên và Môi trường và các ngành liên quan, UBND cấp huyện thực hiện biện pháp khẩn cấp để bảo đảm nước sinh hoạt trong trường hợp lũ lụt, hạn hán, thiếu nước.

3. Sở Y tế chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các Sở, ban, ngành liên quan định kỳ kiểm tra các đơn vị kinh doanh nước sạch, tham mưu cho UBND tỉnh công bố thông tin chất lượng các nguồn nước sinh hoạt trên địa bàn tỉnh, đặc biệt đối với các vùng có nguy cơ bị ô nhiễm nguồn nước.

4. UBND cấp huyện, UBND cấp xã có trách nhiệm thực hiện các biện pháp bảo vệ chất lượng nguồn nước sinh hoạt, địa điểm khai thác, sử dụng nguồn nước trên địa bàn. Đặc biệt đối với vùng thượng lưu phải có kế hoạch bảo vệ chất lượng các nguồn nước để dùng nước sinh hoạt cho nhân dân trên địa bàn.

Điều 6. Phòng, chống sạt lở bờ, bãi sông, công bố danh mục hồ, ao, khe suối không được san lấp

1. Đối với những đoạn sông bị sạt lở hoặc có nguy cơ sạt lở, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan, UBND cấp huyện xác định nguyên nhân gây sạt lở và đề xuất các giải pháp để ngăn ngừa, khắc phục; trường hợp bãi sông nằm giữa hai tỉnh thì chủ động đề xuất UBND tỉnh tổ chức cuộc họp để UBND tỉnh xem xét, đề ra biện pháp ngăn ngừa, khắc phục.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm tham mưu UBND tỉnh lập, công bố danh mục hồ, ao, khe suối không được san lấp trên địa bàn tỉnh để phòng, chống ngập, úng, hạn hán và bảo vệ nguồn nước.

Điều 7. Ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước và phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm, cạn kiệt

1. Việc ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước được thực hiện như sau:

a) Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ra sự cố ô nhiễm nguồn nước có trách nhiệm xây dựng phương án, trang bị các phương tiện, thiết bị cần thiết và thực hiện các biện pháp để kịp thời ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước do mình gây ra;

b) Trong trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm xác định rõ nguyên nhân, tổ chức, cá nhân gây ra sự cố; phối hợp giảm thiểu tác hại do sự cố gây ra; giám sát, đánh giá mức độ suy giảm chất lượng nước, thiệt hại để yêu cầu đối tượng gây ra sự cố bồi thường thiệt hại;

c) UBND cấp huyện nơi chịu ảnh hưởng trực tiếp của sự cố ô nhiễm nguồn nước có trách nhiệm chủ động tiến hành các biện pháp ngăn chặn, hạn chế lan rộng vùng ô nhiễm, xử lý, giảm thiểu ô nhiễm thuộc phạm vi quản lý; đồng thời phối hợp với các huyện liên quan bị ảnh hưởng do ô nhiễm nguồn nước để có biện pháp ngăn chặn, xử lý và báo cáo kịp thời với Sở Tài nguyên và Môi trường. Trường hợp sự cố ô nhiễm nguồn nước liên tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo với UBND tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường;

d) Tổ chức, cá nhân gây ra sự cố ô nhiễm nguồn nước, ngoài việc bị xử phạt vi phạm theo quy định của pháp luật còn phải có trách nhiệm khẩn trương khắc phục hậu quả ô nhiễm, suy thoái nguồn nước; đồng thời phải có trách nhiệm bồi thường thiệt hại do mình gây ra.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm xây dựng, trình UBND tỉnh phê duyệt và tổ chức thực hiện kế hoạch phục hồi các nguồn nước nội tỉnh bị ô nhiễm, cạn kiệt.

3. Kinh phí để khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước trong trường hợp không xác định được tổ chức, cá nhân gây sự cố và kinh phí phục hồi các nguồn nước bị ô nhiễm, cạn kiệt theo quy định tại khoản 2 Điều này do ngân sách nhà nước bảo đảm và các nguồn tài chính hợp pháp khác.

Mục 3
KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN NƯỚC,
XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC

Điều 8. Các trường hợp khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả thải vào nguồn nước không phải đăng ký, không phải xin phép

1. Các trường hợp khai thác, sử dụng tài nguyên nước không phải đăng ký, không phải xin phép theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 16 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước (sau đây viết tắt là Nghị định số 201/2013/NĐ-CP), bao gồm:

a) Khai thác, sử dụng nước cho sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân; khai thác, sử dụng nước phục vụ các hoạt động văn hóa, tôn giáo, nghiên cứu khoa học; khai thác nước dưới đất cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với quy mô không vượt quá 10 m³/ngày đêm mà không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 44 của Luật Tài nguyên nước;

b) Khai thác, sử dụng nước cho phòng cháy, chữa cháy, ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm, dịch bệnh và các trường hợp khẩn cấp khác theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp;

c) Khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với quy mô không vượt quá 0,1 m³/giờ;

d) Khai thác nước mặt cho các mục đích kinh doanh, dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp không vượt quá 100 m³/ngày đêm;

đ) Khai thác, sử dụng nước mặt để phát điện với công suất lắp máy không vượt quá 50 kW.

2. Các trường hợp không phải xin phép xả nước thải vào nguồn nước theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP, bao gồm:

a) Xả nước thải sinh hoạt của cá nhân, hộ gia đình;

b) Xả nước thải của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với quy mô không vượt quá 05 m³/ngày đêm và không chứa hóa chất độc hại, chất phóng xạ;

c) Xả nước thải của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản này vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung mà hệ thống đó đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước và có thỏa thuận hoặc hợp đồng xử lý, tiêu thoát nước thải với tổ chức, cá nhân quản lý vận hành hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung đó;

d) Xả nước thải nuôi trồng thủy sản với quy mô không vượt quá 10.000 m³/ngày đêm hoặc nuôi trồng thủy sản trên sông, suối, hồ chứa.

Điều 9. Các trường hợp khai thác nước dưới đất không phải xin phép nhưng phải đăng ký

1. Các trường hợp khai thác nước dưới đất không phải xin phép nhưng phải đăng ký được quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước (sau đây viết tắt là Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT) và thực hiện đăng ký khai thác nước dưới đất tại UBND cấp huyện.

2. Trình tự, thủ tục đăng ký khai thác nước dưới đất được thực hiện như sau:

a) Căn cứ Danh mục khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất được phê duyệt, tổ trưởng tổ dân phố, trưởng thôn, bản (sau đây gọi chung là trưởng thôn) thực hiện rà soát, lập danh sách tổ chức, cá nhân có giếng khoan khai thác nước dưới đất thuộc diện phải đăng ký trên địa bàn; thông báo và phát hai (02) tờ khai quy định tại Mẫu số 38 của Phụ lục kèm theo Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT cho tổ chức, cá nhân để kê khai;

Trường hợp chưa có giếng khoan, tổ chức, cá nhân phải thực hiện việc đăng ký khai thác trước khi tiến hành khoan giếng;

b) Trong thời hạn không quá mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được tờ khai, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm hoàn thành hai (02) tờ khai và nộp cho UBND xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là UBND cấp xã). Sau thời hạn không quá ba (03) ngày làm việc, UBND cấp xã có trách nhiệm tổng hợp danh sách và nộp tờ khai cho UBND cấp huyện (qua phòng Tài nguyên và Môi trường);

c) Trong thời hạn không quá năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được tờ khai do UBND cấp xã nộp, phòng Tài nguyên và Môi trường kiểm tra nội dung thông tin và trình UBND cấp huyện để xác nhận;

d) Trong thời hạn không quá ba (03) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của phòng Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện xác nhận vào tờ khai và gửi một (01) bản cho tổ chức, cá nhân.

3. Phòng Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tham mưu UBND cấp huyện lập sổ theo dõi, cập nhật số liệu đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn; hàng năm tổng hợp kết quả đăng ký, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường (trước ngày 05/12 hàng năm).

4. Trường hợp tổ chức, cá nhân đã đăng ký khai thác nước dưới đất, nếu không tiếp tục khai thác, sử dụng thì trong thời hạn ba mươi (30) ngày phải thông báo bằng văn bản, trả tờ khai cho UBND cấp xã và thực hiện việc trám, lấp giếng không sử dụng sau khi có văn bản hướng dẫn của phòng Tài nguyên và Môi trường.

Trong thời hạn không quá ba (03) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được tờ khai, UBND cấp xã có văn bản báo cáo UBND cấp huyện (qua phòng Tài nguyên và Môi trường). Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc, Phòng Tài nguyên và Môi trường có văn bản hướng dẫn thực hiện việc trám, lấp giếng theo quy định hiện hành.

Điều 10. Thẩm quyền cấp, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ hiệu lực, thu hồi và cấp lại giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước

1. UBND tỉnh cấp, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ hiệu lực, thu hồi giấy phép và cấp lại giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước và chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước đối với các trường hợp cụ thể sau:

a) Thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000 m³/ngày đêm;

b) Khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 1,0 m³/giây đến dưới 2,0 m³/giây;

c) Khai thác, sử dụng nước mặt để phát điện với công suất lắp máy trên 50 kW đến dưới 2.000 kW;

d) Xả nước thải với lưu lượng trên 10.000 m³/ngày đêm đến dưới 30.000 m³/ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản.

2. Ủy quyền cho Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường cấp, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ hiệu lực, thu hồi giấy phép, cấp lại giấy phép thăm dò khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước, chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước và giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất đối với các trường hợp cụ thể như sau:

a) Khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng trên 0,1 m³/giây đến dưới 1,0 m³/giây;

b) Khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000 m³/ngày đêm;

c) Khai thác nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng trên 10 m³/ngày đêm đến dưới 3.000 m³/ngày đêm;

d) Xả nước thải với lưu lượng nhỏ hơn 05 m³/ngày đêm đối với các cơ sở hoạt động trong các lĩnh vực được quy định tại khoản 5 Điều 3 Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT;

đ) Xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng trên 05 m³/ngày đêm đến dưới 3.000 m³/ngày đêm đối với hoạt động khác;

e) Hành nghề khoan nước dưới đất có quy mô vừa và nhỏ theo quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 5 Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11/7/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất (sau đây viết tắt là Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT).

Điều 11. Hồ sơ cấp giấy phép, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước, chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước và hành nghề khoan nước dưới đất

Tổ chức, cá nhân nộp hai (02) bộ hồ sơ xin cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước, chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước và hành nghề khoan nước dưới đất tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Sở Tài nguyên và Môi trường. Hồ sơ được quy định như sau:

1. Hồ sơ xin cấp giấy phép, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước được quy định tại các Điều 30, 31, 32, 33 và Điều 34 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP;

Mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, giấy phép xả nước thải vào nguồn nước quy định tại phần I, III, IV và V của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT;

2. Hồ sơ xin chuyển nhượng quyền khai thác nước được quy định tại khoản 4 Điều 39 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP;

3. Hồ sơ xin cấp phép, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất được quy định tại khoản 1 Điều 13, khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 15 Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11/7/2014;

Mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy định tại Mẫu số 01, 02, 04, 05, 07 ban hành kèm theo Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT.

Điều 12. Trình tự cấp giấy phép, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước, chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước và hành nghề khoan nước dưới đất

1. Trình tự cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước thực hiện như sau:

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép nộp hai (02) bộ hồ sơ cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường, nhận phiếu hẹn và nộp phí thăm định hồ sơ theo quy định của pháp luật;

Trong thời hạn không quá hai (02) ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ, trường hợp văn bản, tài liệu trong hồ sơ chưa bảo đảm đúng quy định tại khoản 1 Điều 11 Quy định này thì Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Việc ban hành văn bản hướng dẫn, yêu cầu bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ của Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ thực hiện một lần;

Trường hợp hồ sơ sau khi đã bổ sung mà vẫn không đáp ứng yêu cầu theo quy định thì Sở Tài nguyên và Môi trường trả lại hồ sơ và thông báo lý do cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép;

b) Trong thời hạn mười lăm (15) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước trong hồ sơ đề nghị cấp phép (sau đây gọi chung là đề án, báo cáo) và kiểm tra thực tế hiện trường. Trường hợp đủ điều kiện cấp giấy phép, Sở Tài nguyên và Môi trường trình UBND tỉnh cấp hoặc cấp theo ủy quyền; trường hợp không đủ điều kiện để cấp phép thì trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép và thông báo lý do không cấp phép;

Trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa để hoàn thiện đề án, báo cáo thì Sở Tài nguyên và Môi trường gửi văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép nêu rõ những nội dung cần bổ sung, hoàn thiện đề án, báo cáo. Thời gian bổ sung, hoàn thiện hoặc lập lại đề án, báo cáo không tính vào thời gian thẩm định đề án, báo cáo. Thời gian thẩm định sau khi đề án, báo cáo được bổ sung hoàn chỉnh là năm (05) ngày làm việc;

Trường hợp phải lập lại đề án, báo cáo, Sở Tài nguyên và Môi trường gửi văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép nêu rõ những nội dung đề án, báo cáo chưa đạt yêu cầu, phải làm lại và trả lại hồ sơ đề nghị cấp phép;

c) Trong thời hạn không quá năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND tỉnh quyết định việc cấp phép. Trong trường hợp không cấp phép thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

d) Trong thời hạn ba (03) ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định cấp giấy phép, Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo cho tổ chức, cá nhân được cấp phép để thực hiện nghĩa vụ tài chính và nhận giấy phép.

2. Trình tự gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước thực hiện như sau:

a) Tổ chức, cá nhân nộp hai (02) bộ hồ sơ cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Sở Tài nguyên và Môi trường, nhận phiếu hẹn và nộp phí thẩm định hồ sơ theo quy định của pháp luật.

Trong thời hạn không quá hai (02) ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ, trường hợp văn bản, tài liệu trong hồ sơ chưa bảo đảm đúng quy định tại khoản 1 Điều 11 Quy định này thì Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Việc ban hành văn bản hướng dẫn, yêu cầu bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ của Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ thực hiện một lần.

Trường hợp hồ sơ sau khi đã bổ sung hoàn thiện mà vẫn không đáp ứng yêu cầu theo quy định thì Sở Tài nguyên và Môi trường trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân và thông báo lý do;

b) Thẩm định đề án, báo cáo đối với trường hợp gia hạn, điều chỉnh giấy phép thì trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thẩm định đề án, báo cáo và kiểm tra thực tế hiện trường. Trường hợp đủ điều kiện cấp phép, Sở Tài nguyên và Môi trường trình UBND tỉnh cấp gia hạn, điều chỉnh hoặc cấp theo ủy quyền; trường hợp không đủ điều kiện để cấp phép thì trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân và thông báo lý do không gia hạn, điều chỉnh nội dung, cấp lại giấy phép;

Trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa để hoàn thiện đề án, báo cáo thì Sở Tài nguyên và Môi trường gửi văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép nêu rõ những nội dung cần bổ sung, hoàn thiện đề án, báo cáo. Thời gian bổ sung, hoàn thiện hoặc lập lại đề án, báo cáo không tính vào thời gian thẩm định đề án, báo cáo. Thời gian thẩm định sau khi đề án, báo cáo được bổ sung hoàn chỉnh là năm (05) ngày làm việc;

Trường hợp phải lập lại đề án, báo cáo, Sở Tài nguyên và Môi trường gửi văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép nêu rõ những nội dung đề án, báo cáo chưa đạt yêu cầu, phải làm lại và trả lại hồ sơ;

c) Thẩm định hồ sơ đối với trường hợp cấp lại giấy phép thì trong thời hạn năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thẩm định hồ sơ. Trường hợp đủ điều kiện cấp phép, Sở Tài nguyên và Môi trường trình UBND tỉnh cấp lại hoặc cấp lại theo ủy quyền. Trường hợp không đủ điều kiện, Sở Tài nguyên và Môi trường trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân và thông báo lý do;

d) Trong thời hạn không quá năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND tỉnh quyết định gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép. Trong trường hợp không gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

e) Trong thời hạn ba (03) ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định cấp giấy phép, Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo cho tổ chức, cá nhân được gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép để thực hiện nghĩa vụ tài chính và nhận giấy phép.

3. Trình tự chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước thực hiện như sau:

a) Tổ chức, cá nhân nộp hai (02) bộ hồ sơ cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Sở Tài nguyên và Môi trường, nhận phiếu hẹn;

Trong thời hạn không quá hai (02) ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ, trường hợp văn bản, tài liệu trong hồ sơ chưa bảo đảm đúng quy định tại khoản 2 Điều 11 Quy định này thì Sở Tài nguyên và Môi trường trả lại hồ sơ và hướng dẫn bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Việc ban hành văn bản hướng dẫn, yêu cầu bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ của Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ thực hiện một lần;

b) Trong thời hạn mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra, thẩm định hồ sơ. Trường hợp đủ điều kiện cấp giấy phép, Sở Tài nguyên và Môi trường trình UBND tỉnh cấp lại hoặc cấp lại theo ủy quyền. Thời hạn của giấy phép được cấp lại bằng thời hạn còn lại của giấy phép đã được cấp trước đó;

Trường hợp đề nghị chuyển nhượng không được Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc UBND tỉnh chấp thuận thì tổ chức, cá nhân chuyển nhượng được tiếp tục thực hiện giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước hoặc trả lại giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước;

c) Trong thời hạn không quá năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND tỉnh quyết định cấp lại giấy phép cho tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng. Trong trường hợp không đồng ý chuyển nhượng thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

d) Trong thời hạn ba (03) ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định cấp giấy phép, Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo cho tổ chức, cá nhân chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước phải thực hiện nghĩa vụ về thuế, phí, lệ phí liên quan đến việc chuyển nhượng theo quy định của pháp luật và nhận giấy phép.

4. Trình tự cấp, gia hạn giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất thực hiện như sau:

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép nộp một (01) bộ hồ sơ cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Sở Tài nguyên và Môi trường, nhận phiếu hẹn.

Trong thời hạn không quá hai (02) ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ hồ sơ. Trường hợp văn bản, tài liệu trong hồ sơ chưa bảo đảm đúng quy định tại khoản 3 Điều 11 Quy định này thì Sở Tài nguyên và Môi trường trả lại hồ sơ và hướng dẫn bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Việc ban hành văn bản hướng dẫn, yêu cầu bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ của Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ thực hiện một lần;

b) Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thẩm định hồ sơ và kiểm tra thực tế điều kiện hành nghề, năng lực chuyên môn kỹ thuật của tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép. Trường hợp đủ điều kiện cấp phép, Sở Tài nguyên và Môi trường cấp giấy phép hành nghề khoan theo quy định; trường hợp không đủ điều kiện để cấp phép thì trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép và thông báo rõ lý do;

c) Giấy phép đã cấp được giao trực tiếp cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép tại Sở Tài nguyên và Môi trường sau khi đã nộp đầy đủ phí và lệ phí theo quy định.

5. Trình tự cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất được thực hiện như sau:

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép nộp một (01) bộ hồ sơ cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Sở Tài nguyên và Môi trường, nhận phiếu hẹn.

Trong thời hạn không quá hai (02) ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ hồ sơ. Trường hợp văn bản, tài liệu trong hồ sơ chưa bảo đảm đúng quy định tại khoản 3 Điều 11 Quy định này thì Sở Tài nguyên và Môi trường trả lại hồ sơ và hướng dẫn bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Việc ban hành văn bản hướng dẫn, yêu cầu bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ của Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ thực hiện một lần;

b) Trong thời hạn không quá năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thẩm định. Trường hợp đủ điều kiện cấp phép, Sở Tài nguyên và Môi trường cấp lại giấy phép hành nghề khoan mới cho chủ giấy phép; trường hợp không đủ điều kiện để cấp phép thì trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân và thông báo lý do;

c) Giấy phép đã cấp lại được giao trực tiếp cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép tại Sở Tài nguyên và Môi trường sau khi đã nộp đầy đủ phí và lệ phí theo quy định.

Điều 13. Đình chỉ, thu hồi giấy phép về tài nguyên nước

1. Trình tự đình chỉ hiệu lực, thu hồi giấy phép về tài nguyên nước được thực hiện theo quy định tại Điều 37 và Điều 38 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu UBND tỉnh đình chỉ, thu hồi giấy phép tài nguyên nước thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh hoặc đình chỉ, thu hồi giấy phép tài nguyên nước theo thẩm quyền.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Trách nhiệm quản lý, bảo vệ tài nguyên nước của các Sở, ban, ngành liên quan

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Tham mưu ban hành theo thẩm quyền và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về tài nguyên nước;

b) Chủ trì, phối hợp với các ngành, đơn vị có liên quan và UBND cấp huyện tham mưu UBND tỉnh khoanh định, công bố vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, vùng cần bổ sung nhân tạo nước dưới đất và công bố dòng chảy tối thiểu, ngưỡng khai thác nước dưới đất theo thẩm quyền; thực hiện các nội dung quy định tại Điều 3, Điều 4, Điều 5 và Điều 7 Quy định này;

c) Tiếp nhận và thẩm định hồ sơ xin cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép về tài nguyên nước, chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước và hành nghề khoan nước dưới đất trình UBND tỉnh quyết định hoặc quyết định theo ủy quyền;

d) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về tài nguyên nước; thanh tra, kiểm tra, giải quyết tranh chấp, xử lý vi phạm pháp luật về tài nguyên nước theo thẩm quyền;

đ) Theo dõi, phát hiện và tham gia giải quyết sự cố ô nhiễm nguồn nước liên tỉnh theo thẩm quyền; điều hòa, phân phối tài nguyên nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm, cạn kiệt và bảo đảm nước sinh hoạt trong trường hợp hạn hán, thiếu nước hoặc xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước;

e) Thực hiện điều tra, thống kê, tổng hợp, phân loại giếng phải trám lấp; kiểm tra việc thực hiện trình tự, thủ tục, yêu cầu kỹ thuật trong việc trám lấp giếng theo quy định hiện hành;

g) Tổ chức xây dựng, quản lý, khai thác hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước của tỉnh và tích hợp vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia. Quản lý, lưu trữ và cung cấp thông tin, dữ liệu về tài nguyên nước cho tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật. Định kỳ trước ngày 30 tháng 01 năm sau báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường, UBND tỉnh về tình hình sử dụng nước năm trước của tỉnh.

h) Thực hiện thu phí thẩm định hồ sơ, lệ phí cấp phép về tài nguyên nước theo quy định, tham mưu việc cấp quyền khai thác, sử dụng tài nguyên nước của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn

a) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành và đơn vị có liên quan xây dựng kế hoạch thực hiện việc quản lý, khai thác và bảo vệ các công trình thủy lợi theo quy định của pháp luật hiện hành;

b) Xây dựng kế hoạch khai thác, sử dụng nguồn nước để phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản một cách hợp lý, hiệu quả; bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn và các loại rừng khác để khôi phục nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt;

c) Tổng hợp tình hình khai thác tài nguyên nước phục vụ cho ngành nông nghiệp, ngành nuôi trồng thủy sản, cuối năm báo cáo cho UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, tổng hợp) về tình hình khai thác, sử dụng tài nguyên nước;

d) Thực hiện phòng, chống sạt lở bãi sông, công bố danh mục hồ, ao, khe suối không được san lấp theo Điều 6 Quy định này.

3. Sở Xây dựng: Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành có liên quan xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch cấp, thoát nước khu đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư tập trung phù hợp với quy hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước và xả nước thải vào nguồn nước của tỉnh đã được phê duyệt.

4. Sở Y tế: Chủ trì, phối hợp tổ chức thực hiện nhiệm vụ bảo vệ nguồn nước sinh hoạt trên địa bàn tỉnh quy định tại khoản 3, Điều 5 Quy định này.

5. Sở Tài chính: Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành có liên quan, thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt kinh phí hàng năm cho các hoạt động trong lĩnh vực tài nguyên nước; chỉ đạo triển khai chế độ thu, nộp, quản lý sử dụng phí tài nguyên nước, thuế tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác nước theo quy định hiện hành.

6. Sở Khoa học và Công nghệ: Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, thẩm định các đề tài, dự án khoa học và công nghệ trong lĩnh vực tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh; ứng dụng các công nghệ mới trong điều tra, đánh giá hiện trạng làm cơ sở cho việc khai thác và sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên của tỉnh.

7. Công an tỉnh và Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị có trách nhiệm phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan và UBND cấp huyện, xây dựng kế hoạch bảo vệ các công trình thủy lợi, hồ chứa có liên quan đến an ninh- quốc phòng trên địa bàn tỉnh.

8. Trung tâm dự báo khí tượng thủy văn Bắc Giang cung cấp thông tin kịp thời về số liệu khí tượng thủy văn các vùng trên địa bàn tỉnh theo khoản 2 Điều 5 Quy định này. Định kỳ hàng tháng, quý, năm có trách nhiệm cung cấp kết quả quan trắc khí tượng thủy văn và dự báo tình hình khí tượng thủy văn 10 ngày, tháng, quý, năm tiếp theo trên địa bàn tỉnh.

Điều 15. Trách nhiệm quản lý tài nguyên nước của UBND cấp huyện

1. Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh trong việc quản lý tài nguyên nước tại địa phương theo quy định của pháp luật. Chỉ đạo, điều hành các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện và UBND cấp xã thực hiện công tác quản lý tài nguyên nước.

2. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về tài nguyên nước; thanh kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về tài nguyên nước; hòa giải, giải quyết tranh chấp về tài nguyên nước trên địa bàn theo thẩm quyền; thực hiện các nội dung quy định tại Điều 5, Điều 7 và Điều 9 Quy định này;

3. Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xác định nguyên nhân, đề xuất các giải pháp để ngăn ngừa, khắc phục đối với những đoạn sông bị sạt, lở hoặc có nguy cơ bị sạt, lở bờ, bãi sông theo Điều 6 Quy định này.

4. Thu thập, lưu trữ, quản lý, dữ liệu về tài nguyên nước đối với các tổ chức, cá nhân phải đăng ký trên địa bàn; cung cấp dữ liệu cho Sở Tài nguyên và Môi trường để tích hợp vào cơ sở dữ liệu tài nguyên nước của tỉnh.

5. Định kỳ trước ngày 05/12 hàng năm báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) tình hình quản lý, bảo vệ, hoạt động tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.

6. Hàng năm bố trí kinh phí trong dự toán ngân sách cấp huyện cho hoạt động bảo vệ tài nguyên nước trên địa bàn.

Điều 16. Trách nhiệm về quản lý tài nguyên nước của UBND cấp xã

1. Thực hiện các biện pháp quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước; phòng, chống, khắc phục hậu quả do nước gây ra; thống kê, theo dõi, giám sát việc thi hành pháp luật về tài nguyên nước tại địa phương.

2. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và thông tin về tài nguyên nước; tổ chức hòa giải, giải quyết các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về lĩnh vực tài nguyên nước theo quy định của pháp luật.

3. Thường xuyên kiểm tra các công trình thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước và hành nghề khoan nước dưới đất của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn, xử lý vi phạm hoặc kiến nghị xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước theo thẩm quyền.

4. Quản lý việc khai thác, sử dụng nước dưới đất của các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn; kiểm tra, yêu cầu các hộ gia đình, cá nhân có công trình khai thác nước dưới đất phải đăng ký theo Điều 10 Quy định này, lập danh sách các tổ chức, hộ gia đình cá nhân, thông báo và phát tờ khai hướng dẫn kê khai theo đúng quy định.

5. Phối hợp với cơ quan liên quan, tổ chức quản lý, bảo vệ trạm quan trắc, đo đạc, giám sát tài nguyên nước trên địa bàn.

6. Định kỳ trước ngày 30/11 hàng năm báo cáo Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện tình hình quản lý, bảo vệ, hoạt động tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.

Điều 17. Xử lý vi phạm

1. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước về tài nguyên nước thực hiện theo Nghị định số 142/2013/NĐ-CP ngày 24/10/2013 của Chính phủ Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản.

2. Tổ chức, cá nhân có hành vi cố ý hoặc vô ý vi phạm các quy định quản lý về tài nguyên nước thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Điều khoản chuyển tiếp

1. Tổ chức, cá nhân được cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước và hành nghề khoan nước dưới đất trước ngày Quy định này có hiệu lực thì được tiếp tục thực hiện cho đến hết thời hạn quy định trong giấy phép; thực hiện nộp tiền cấp quyền khai thác nước theo quy định.

2. Đối với các hồ sơ đề nghị cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước và hành nghề khoan nước dưới đất, có đủ điều kiện pháp lý theo quy định tại thời điểm nộp hồ sơ cho Sở Tài nguyên và Môi trường tiếp nhận trước ngày Quy định này có hiệu lực thì tiếp tục giải quyết trên nguyên tắc tổ chức, cá nhân được phép hoạt động tài nguyên nước phải thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của Luật Tài nguyên nước.

3. Đối với các giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước và hành nghề khoan nước dưới đất do Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường cấp trước ngày Quy định này có hiệu lực thì Giám đốc Sở có quyền thu hồi, đình chỉ hiệu lực giấy phép theo quy định.

Điều 19. Chế độ báo cáo

1. Hàng năm, các Sở, ban, ngành liên quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm lập báo cáo công tác quản lý nhà nước về tài nguyên nước của đơn vị và gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 05/12 để tổng hợp và báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường, UBND tỉnh.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổng hợp, lập báo cáo tình hình công tác quản lý nhà nước về tài nguyên nước của tỉnh và gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 15/12 hàng năm.

3. Nội dung, biểu mẫu báo cáo sử dụng tài nguyên nước được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 20. Điều khoản thi hành

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND cấp huyện, UBND cấp xã theo dõi, kiểm tra và đôn đốc, hướng dẫn tổ chức thực hiện Quy định này.

2. Trong quá trình thực hiện Quy định này nếu có khó khăn, vướng mắc, các tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, sửa đổi bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN *N*
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lại Thanh Sơn